

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	75,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	-10.3%	-1.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.14
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

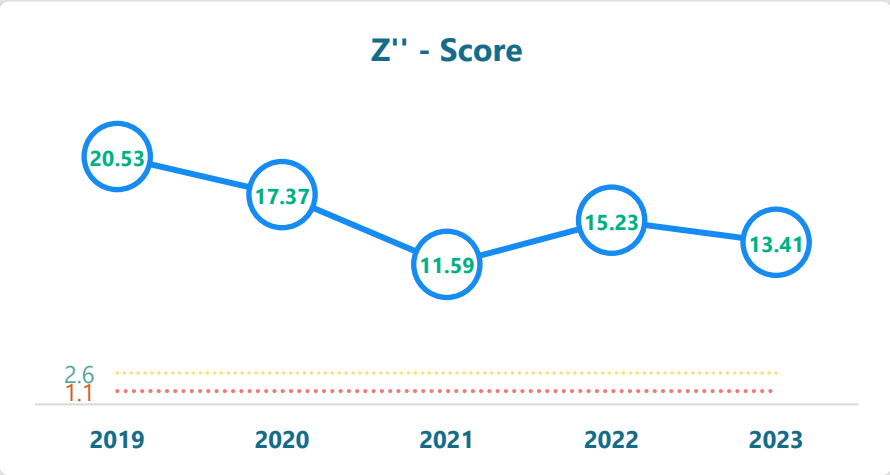
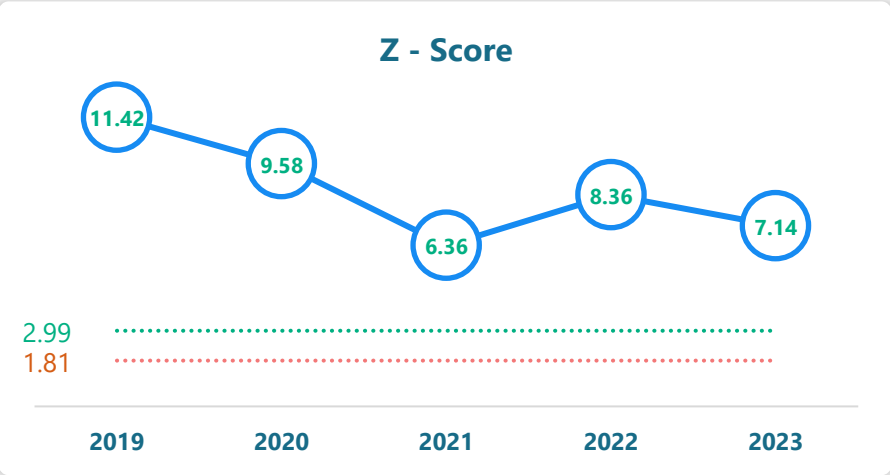
Hệ số nguy cơ phá sản	13.41
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

2023	
DT thuần	89,954
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 10,770
	▼ 10.7%

2023	
LN sau thuế	11,793
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 3,273
	▼ 21.7%

2023	
ROE	18.4%
+/- YoY	▼ 7.8%

2023	
ROA	13.6%
+/- YoY	▼ 4.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của GAS năm 2023 đạt 7.14, thấp hơn so với năm 2022 (8.36). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

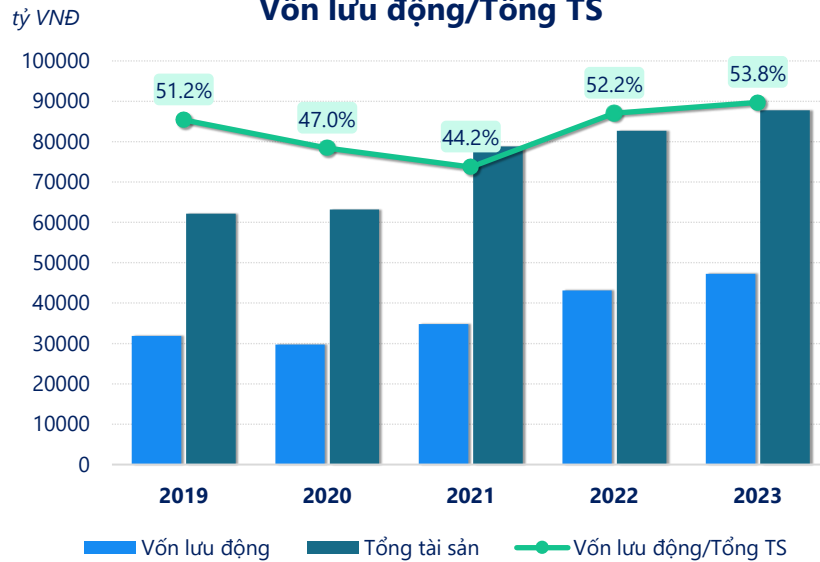
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 13.41 > 2.6, cho thấy GAS đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh GAS năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 10.7% chỉ còn 89,954 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 21.7% chỉ còn 11,793 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 18.4% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

# Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP (HSX: GAS)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

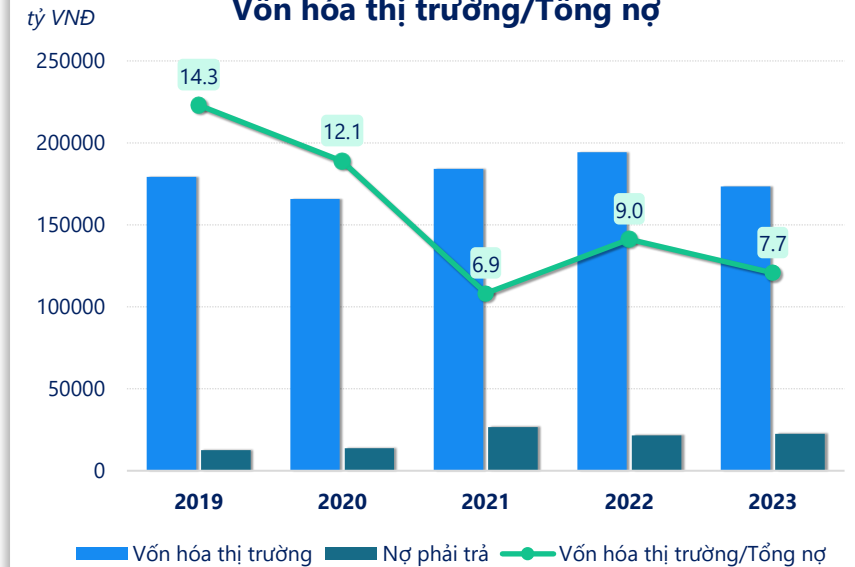


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

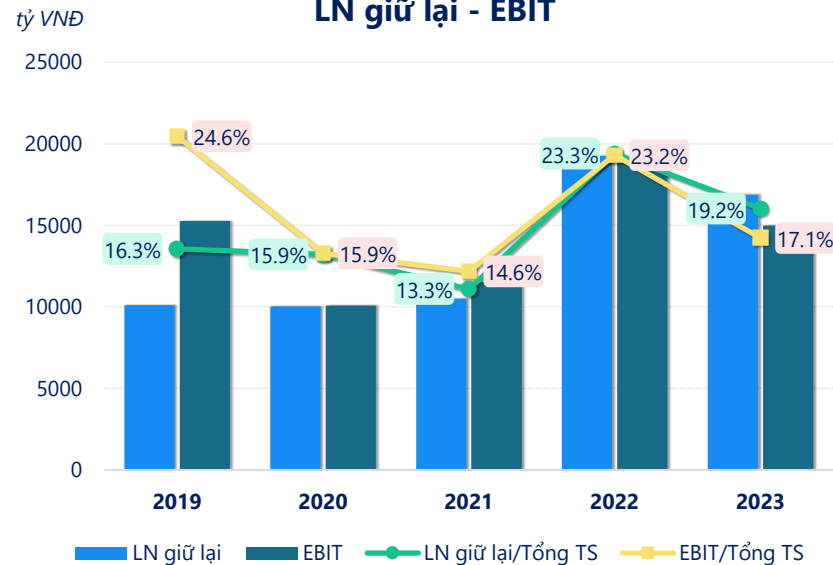
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 7.72 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

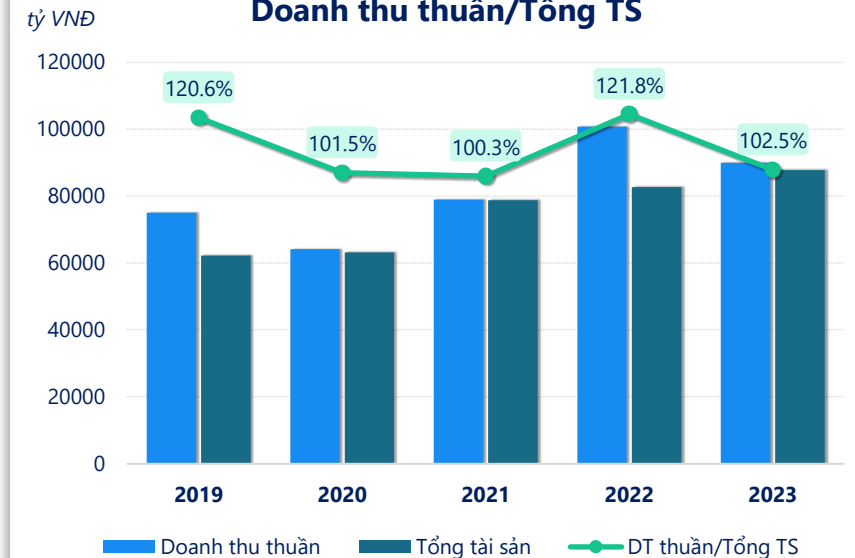
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>87,754</b>	<b>82,663</b>	<b>6.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>62,218</b>	<b>55,652</b>	<b>11.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,669	10,549	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35,085	23,726	47.9%
Phải thu ngắn hạn	16,865	16,191	4.2%
Hàng tồn kho	3,945	4,102	-3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	654	1,082	-39.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>25,537</b>	<b>27,011</b>	<b>-5.5%</b>
Phải thu dài hạn	318	169	88.6%
Tài sản cố định	19,532	16,370	19.3%
Bất động sản đầu tư	31.7	36.3	-12.5%
Tài sản dở dang	1,781	5,978	-70.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	398	406	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>3,476</b>	<b>4,053</b>	<b>-14.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>22,456</b>	<b>21,489</b>	<b>4.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>14,972</b>	<b>12,488</b>	<b>19.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,605	45.0	3466%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,138	6,652	7.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7,484</b>	<b>9,001</b>	<b>-16.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4,271	6,038	-29.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>65,299</b>	<b>61,174</b>	<b>6.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>65,299</b>	<b>61,174</b>	<b>6.7%</b>
Vốn điều lệ	22,967	19,140	20.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>75,005</b>	<b>64,135</b>	<b>78,992</b>	<b>100,724</b>	<b>89,954</b>
Giá vốn hàng bán	58,087	52,729	65,007	79,409	73,029
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>16,919</b>	<b>11,406</b>	<b>13,986</b>	<b>21,315</b>	<b>16,925</b>
Doanh thu HĐTC	1,665	1,451	1,187	1,568	2,273
Chi phí TC	241	169	403	671	587
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>198</b>	<b>101</b>	<b>304</b>	<b>337</b>	<b>340</b>
LN trong công ty LKLD	-0.50	-11.4	15.1	31.8	26.7
Chi phí bán hàng	2,394	1,943	2,133	2,440	2,544
Chi phí QLDN	875	769	1,479	1,075	1,475
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15,072</b>	<b>9,964</b>	<b>11,173</b>	<b>18,728</b>	<b>14,619</b>
Lợi nhuận khác	-3.81	13.6	31.9	78.4	20.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>15,068</b>	<b>9,978</b>	<b>11,205</b>	<b>18,806</b>	<b>14,640</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12,086</b>	<b>7,972</b>	<b>8,852</b>	<b>15,066</b>	<b>11,793</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11,902</b>	<b>7,855</b>	<b>8,673</b>	<b>14,798</b>	<b>11,606</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12,681	7,330	7,595	12,792	13,827
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,722	99.1	-6,755	265	-11,249
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10,188	-6,668	-774	-7,809	-7,463
Tiền đầu kỳ	6,706	4,476	5,237	5,300	10,549
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2,229</b>	<b>761</b>	<b>65.5</b>	<b>5,248</b>	<b>-4,885</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	0.10	-2.41	1.16	4.52
Tiền cuối kỳ	4,476	5,237	5,300	10,549	5,669